



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Kim khí Thăng Long

Ngày 31/03/2024	28,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	13.2%

DT thuần Q1/24
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▼22.0 -9.3%
YoY: ▼11.0 -4.8%

LN thuần Q1/24
-5.71
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.83 -239%
YoY: ▼1.70 -42.4%

LN sau thuế Q1/24
-5.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▼10.3 -235%
YoY: ▼1.54 -35.2%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
-2.8%
YoY: +/-▼ 4.7%

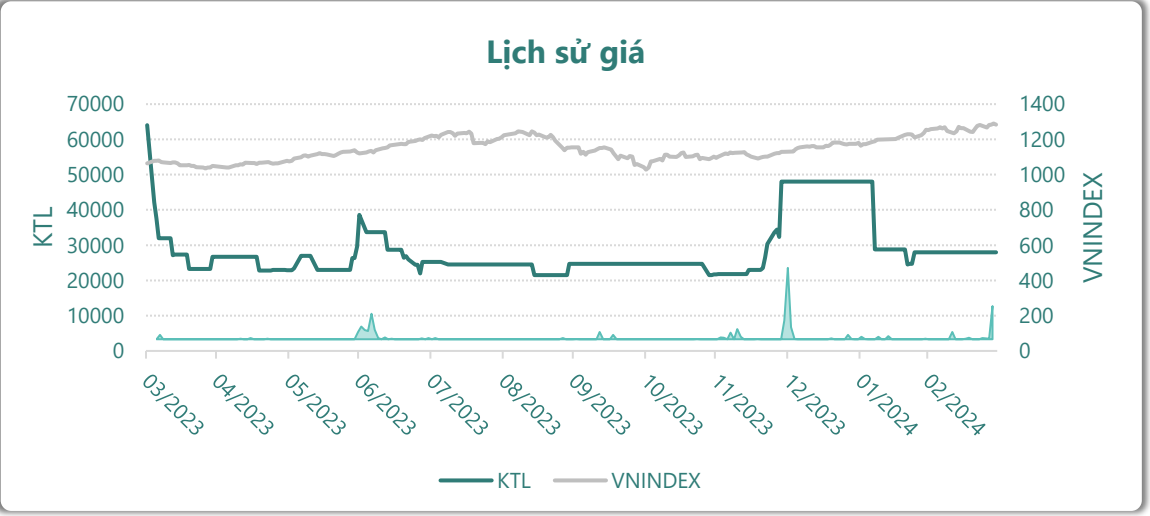
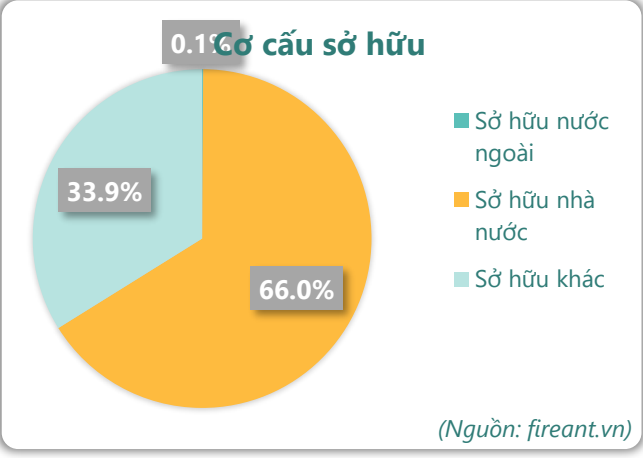
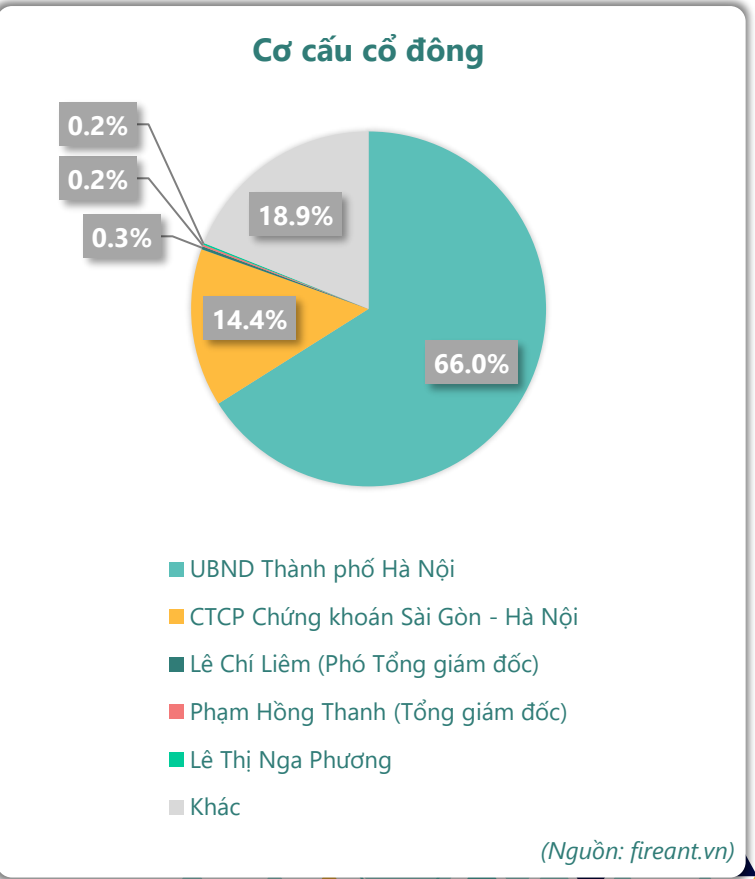
ROE (TTM) Q1/24
7.8%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,507 - 64,031
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	538
Số lượng CPLH (CP)	19,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	90
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.44
EPS	1,520
P/E	18.4

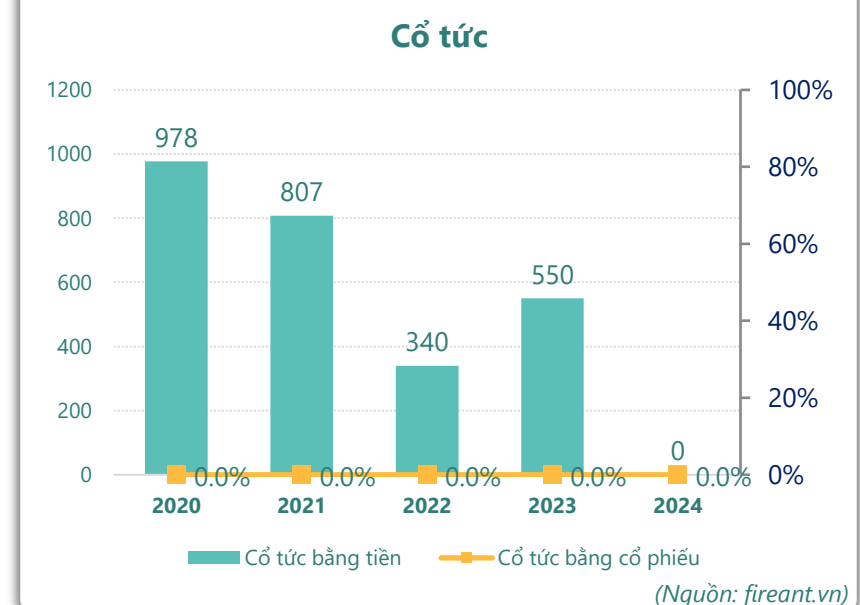
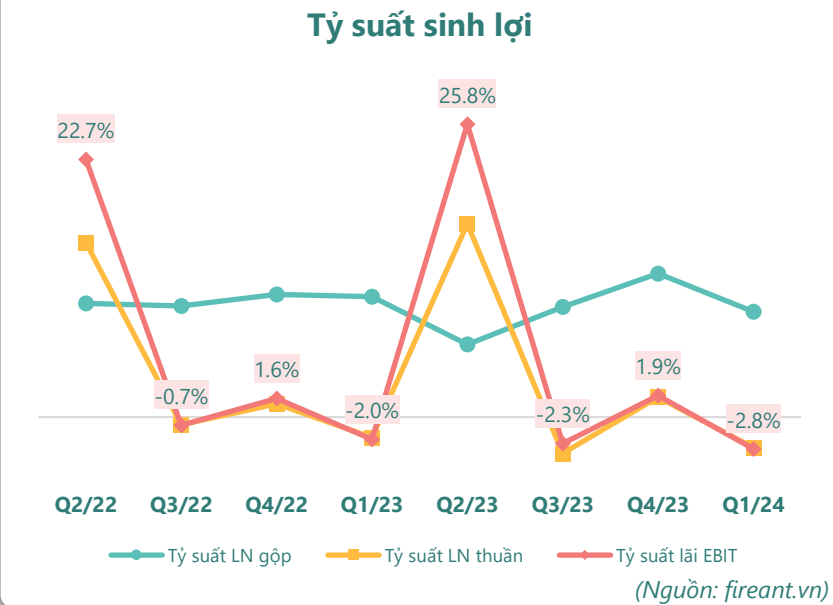
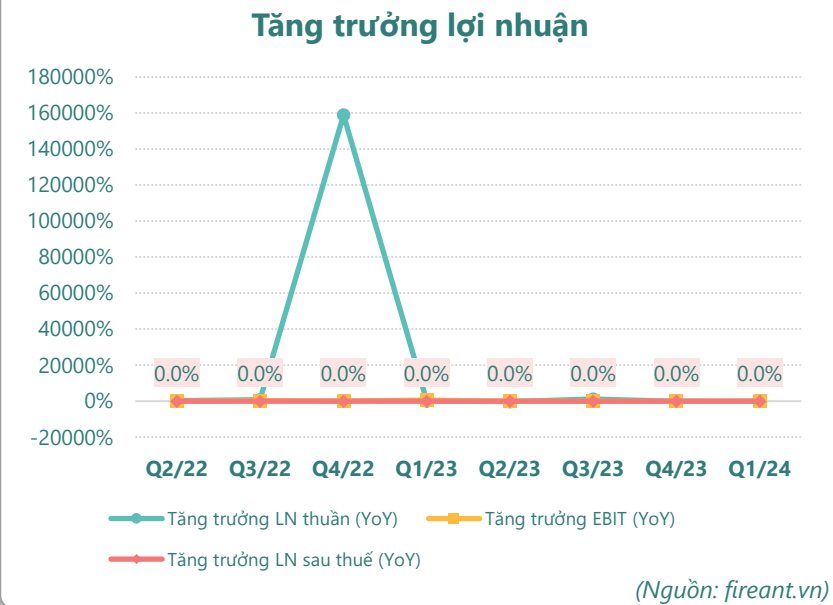
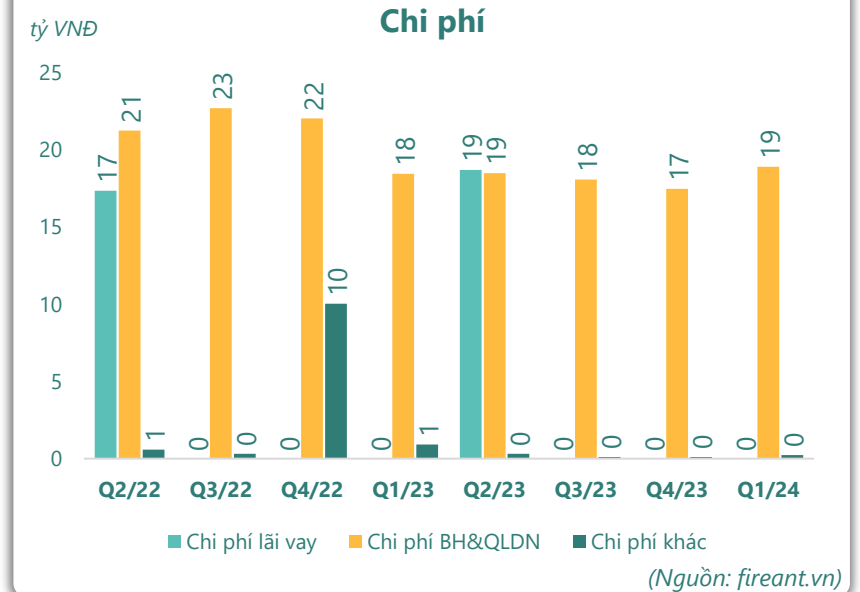
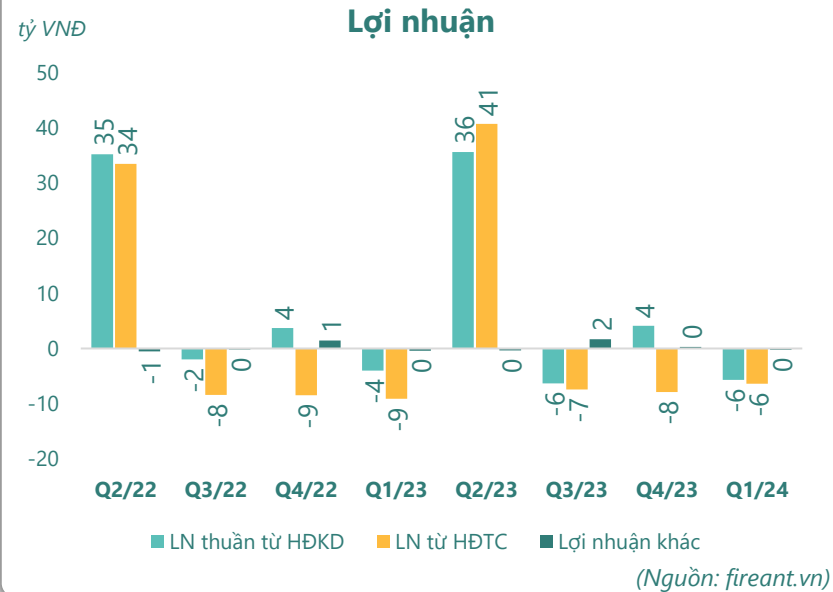
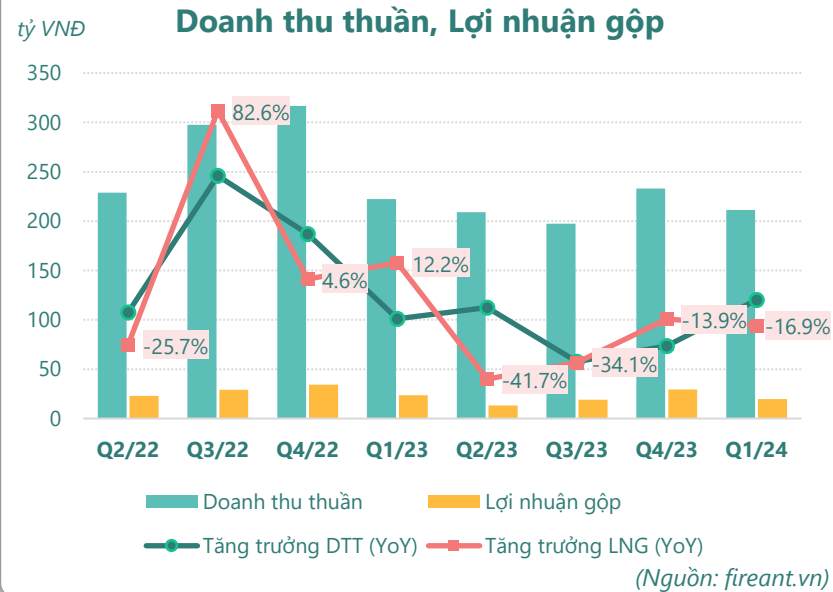
DT thuần 2023
862
tỷ VNĐ
YoY: ▼239 -21.7%

LN thuần 2023
29.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.60 2.1%

LN sau thuế 2023
30.6
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 2.1%



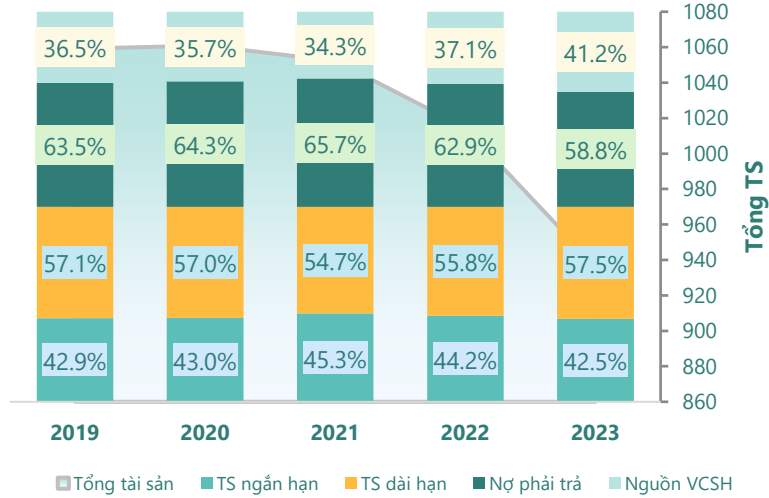
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

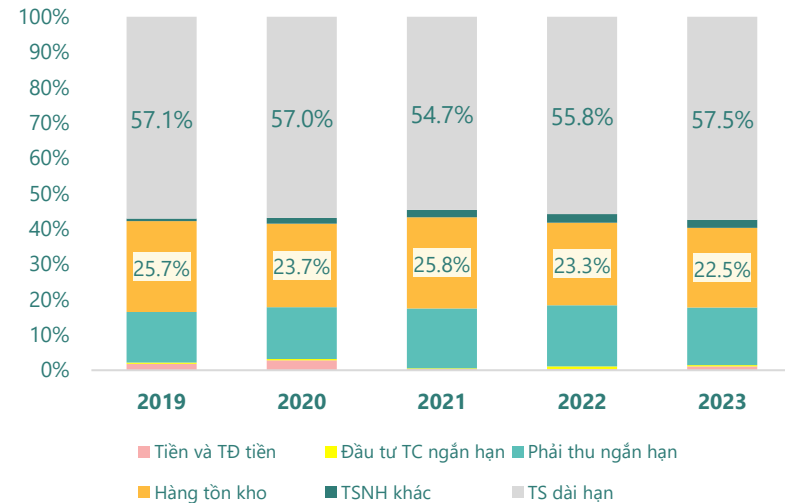
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

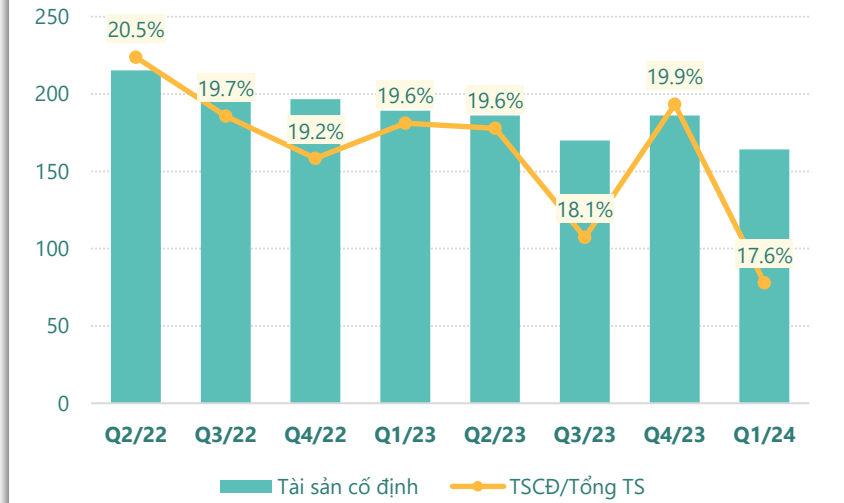
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

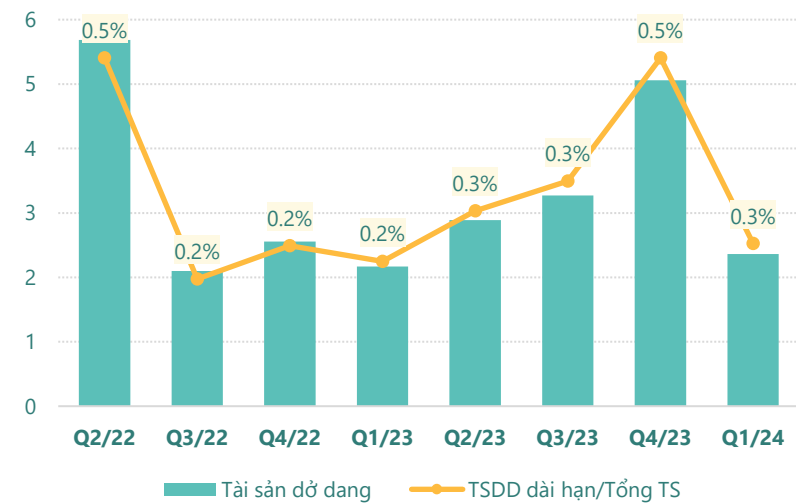
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

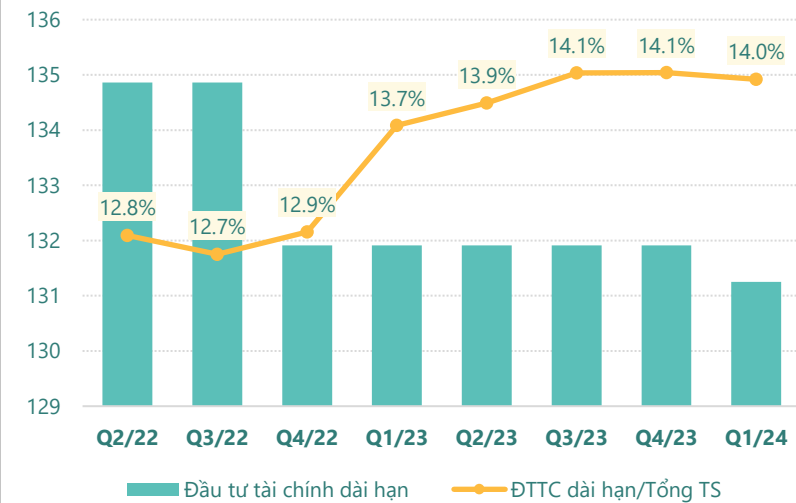
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

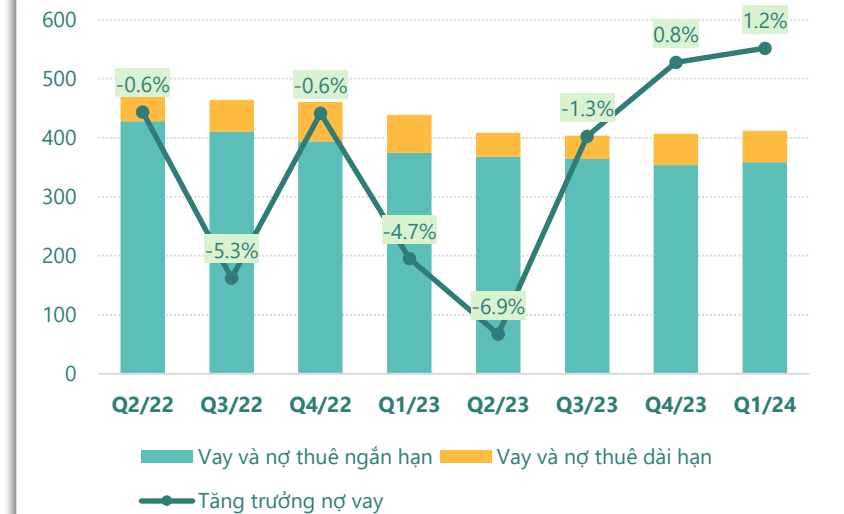
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

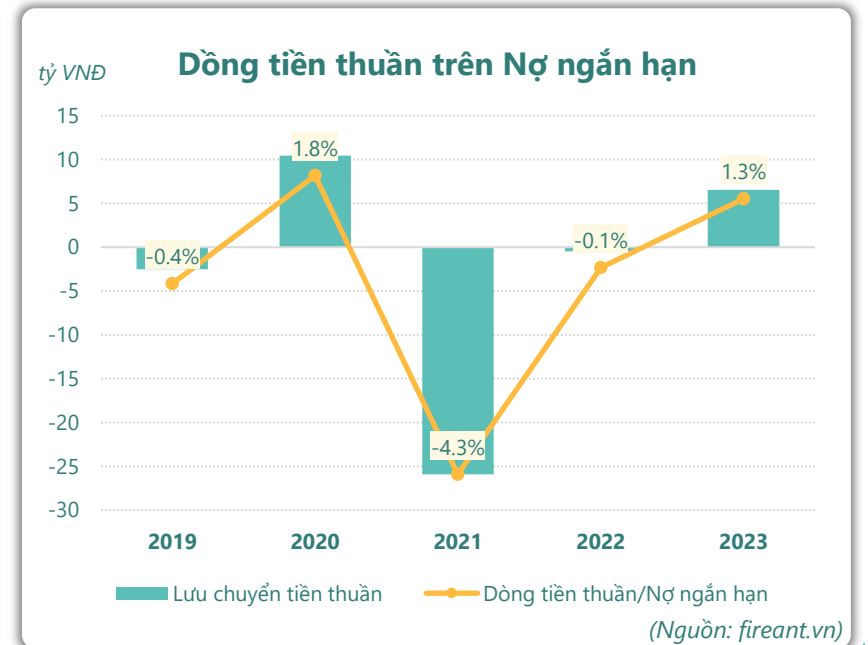
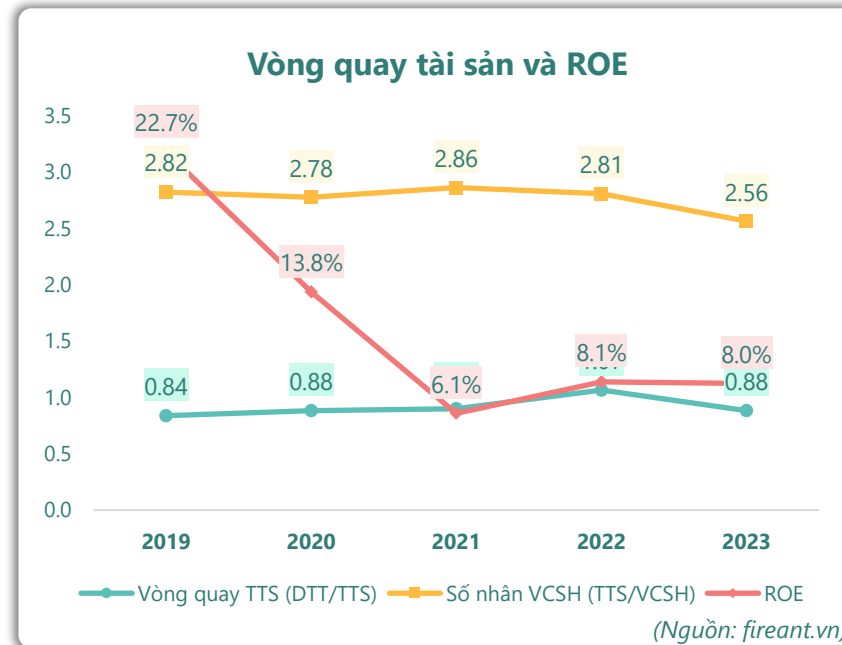
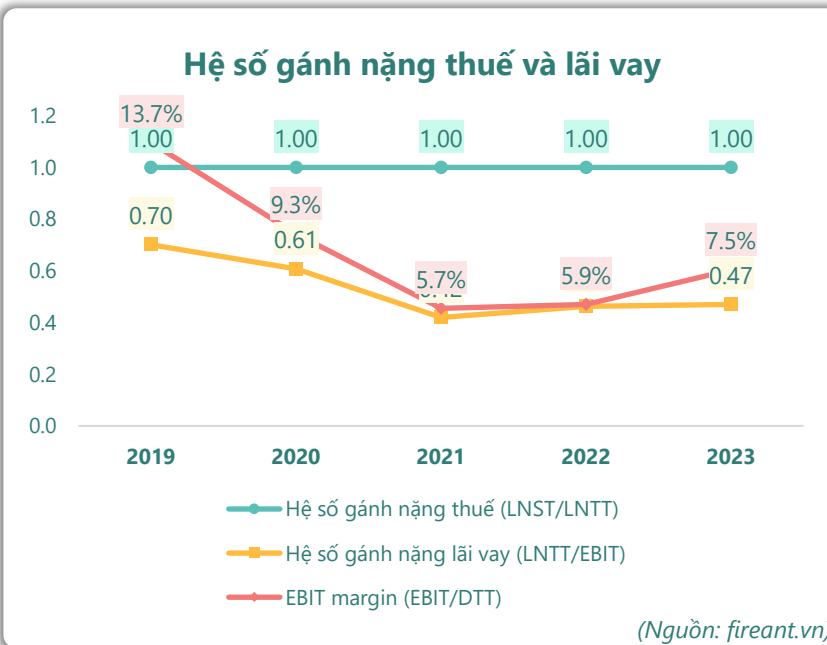
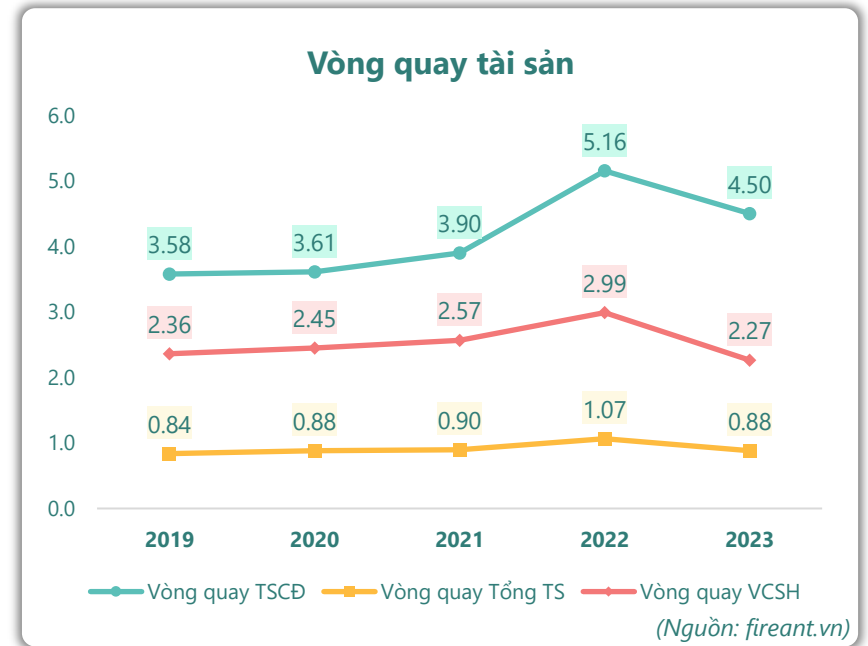
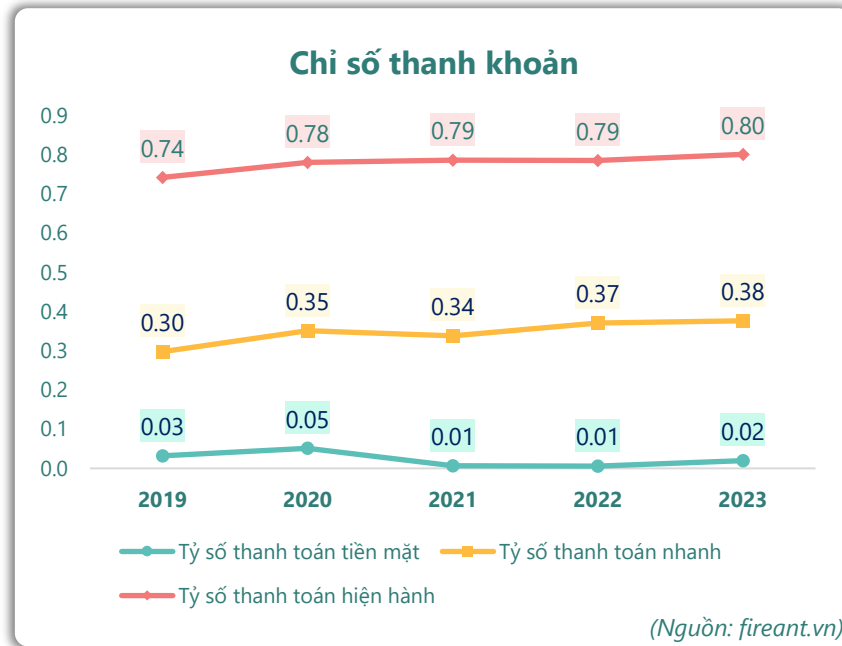
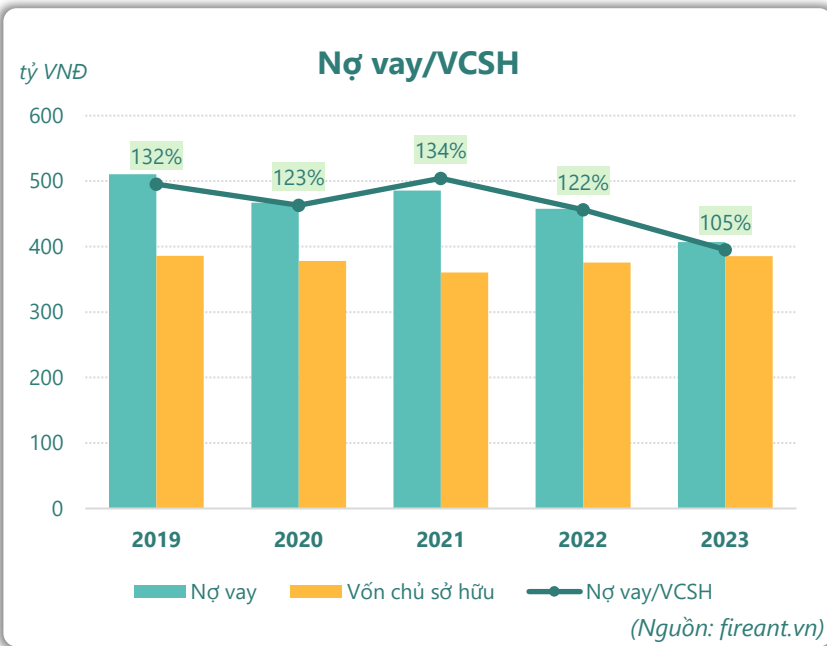
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	211	222	-4.8%	862	1,101	-21.7%
Giá vốn hàng bán	192	199	-3.7%	777	994	-21.8%
Lợi nhuận gộp	19.6	23.6	-16.8%	85.1	108	-20.8%
Doanh thu HĐTC	0.27	0.01	2577%	51.6	44.1	17.1%
Chi phí TC	6.68	9.15	-27.0%	35.3	36.0	-2.0%
Chi phí lãi vay	0	0.00		34.4	34.7	-0.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.52	0.48	9.1%	1.89	4.91	-61.5%
Chi phí QLDN	18.4	18.0	2.3%	70.3	82.0	-14.2%
LN thuần từ HĐKD	-5.71	-4.01	-42.4%	29.3	28.7	2.1%
Lợi nhuận khác	-0.22	-0.39	42.6%	1.24	1.21	2.4%
LN trước thuế	-5.93	-4.39	-35.2%	30.6	29.9	2.1%
Lợi nhuận sau thuế	-5.93	-4.39	-35.2%	30.6	29.9	2.1%
LNST của CĐ cty mẹ	-5.93	-4.39	-35.2%	30.6	29.9	2.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.83	23.1	-0.27	-8.12	9.64	-8.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	8.03	0.00	45.2	-0.05	4.02	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.06	-19.0	-34.7	-4.95	-8.31	4.68
Tiền đầu kỳ	5.55	3.29	7.38	17.4	4.47	9.86
Lưu chuyển tiền thuần	1.15	4.10	10.2	-13.1	5.36	-3.64
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.17	0.17	0.03	0
Tiền cuối kỳ	6.70	7.38	17.4	4.47	9.86	6.23

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	935	937	-0.2%
Tài sản ngắn hạn	402	398	0.9%
Tiền và tương đương tiền	6.23	9.86	-36.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.12	3.73	-16.2%
Phải thu ngắn hạn	163	152	7.1%
Hàng tồn kho	203	211	-4.1%
Tài sản ngắn hạn khác	26.9	21.3	26.2%
Tài sản dài hạn	533	538	-0.9%
Phải thu dài hạn	0.73	0.71	2.1%
Tài sản cố định	164	186	-11.7%
Bất động sản đầu tư	169	156	8.4%
Tài sản dở dang	2.36	2.30	2.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	131	131	0.0%
Tài sản dài hạn khác	66.1	62.5	5.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	555	551	0.8%
Nợ ngắn hạn	502	497	0.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	359	354	1.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.1	69.1	2.8%
Nợ dài hạn	53.7	53.7	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	52.7	52.7	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	380	386	-1.5%
Vốn chủ sở hữu	380	385	-1.4%
Vốn điều lệ	192	192	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.52	0.52	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

